

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 02 năm 2024.
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bằng và bà Võ Thị Thanh
Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Quốc Đạt, Thư ký Tòa án nhân dân thành
phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu
Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số:
294/2023/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân
và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-
HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số
09/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ F, khóm C,
phường C, thành phố C, An Giang; Chỗ ở hiện nay: Hẻm S, đường T, tổ A,
khóm M, phường V, thành phố C, An Giang.

- Bị đơn: Ông Phan Văn N, sinh năm 1948; địa chỉ: tổ F, khóm C, phường
C, thành phố C, An Giang.

Nguyên đơn bà T có mặt, bị đơn ông N vắng mặt lần thứ hai không có lý
do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ
án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Bà T và ông N tự tìm hiểu, quen biết và gá nghĩa về sống chung năm 1999, năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 34, quyển số 01 ngày 07/6/2000.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông N tính tình hay ghen vô cớ, đe dọa hành hung bà T. Do đó, nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung là Phan Mỹ N1, sinh 2000, đã trưởng thành, có khả năng lao động.

Về tài sản chung, riêng và nợ chung, riêng: không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tuy nhiên ông N không tham gia phiên hòa giải và xét xử.

Căn cứ biên bản xác minh khóm M, phường V, thành phố C được biết, bà T và ông N không còn chung sống với nhau.

Tòa án tiến hành mở phiên họp công khai chứng, cứ hòa giải về hôn nhân, con chung, tài sản chung giữa các đương sự nhưng cả hai lần đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố lời biên bản xác minh khóm M.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện: Năm 2013, bà T và ông N tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, nên được xem là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Theo nguyên đơn, trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do ông N ghen tuông vô cớ, bêu xấu, đe dọa bà. N2 thấy, tình cảm không còn bà T yêu cầu ly hôn với ông N.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong suốt thời gian chung sống bà T, ông N thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hòa hợp. Bị đơn ông N mặc dù đã được Tòa án triệu tập để tham gia hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông N không tham gia hòa giải, thể hiện ông không có thiện chí hàn gắn tình cảm. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn nên việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông N là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: có 01 con chung tên Phan Mỹ N1 sinh ngày 26/12/2000 (đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Từ phân tích trên, Căn cứ các Điều 56, Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố C. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung

[3] Về quan hệ hôn nhân, bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Phan Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh

Tây Ninh, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 34 quyển số 01, ngày 07/6/2000 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **N** với nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông **N** hay ghen tuông vô cớ, đe dọa hành hung bà **T**, phát sinh mâu thuẫn, tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống. Xét vợ chồng có nghĩa vụ phải yêu thương, chăm sóc, tôn trọng, chung sống với nhau, với nguyên nhân mâu thuẫn mà bà **T** trình bày, mặc dù ông **N** đã được triệu tập hợp lệ nhưng nhiều lần vắng mặt. Từ đó, cho thấy ông **N** không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, vợ chồng bà **T**, ông **N** không còn yêu thương nhau, bỏ mặc nhau ai nấy sống, không muốn hàn gắn tình cảm, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T** như đề nghị của Kiểm sát viên.

[4] Về con chung, bà Tiên ông Nết xác định vợ chồng có 01 con chung tên **Phan Mỹ N1**, sinh năm 2000, đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung, bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[6] Về án phí

Bà **Nguyễn Thị Mỹ T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003508 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà **T** đã nộp đủ án phí. Ông **Phan Văn N** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 228, và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Mỹ T**.

[1] Về quan hệ hôn nhân, bà **Nguyễn Thị Mỹ T** được ly hôn ông **Phan Văn N**.

[2] Về án phí hôn nhân sơ thẩm

Bà **Nguyễn Thị Mỹ T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ

thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003508 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà T đã nộp đủ án phí. Ông Phan Văn N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông N là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc (1);
- Nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà